CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP Thiết kế Xây dựng Thương mại Phúc Thịnh

Ngày 30/09/2025	7,000 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-7.9%	**2.9%**	**-4.1%**

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	4,400 - 10,300
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	35
Số lượng CPLH (CP)	4,999,933
KLGD BQ 20 phiên (CP)	35
Sở hữu nước ngoài	18.7%
Beta	0.79
EPS	-3,689
P/E	-1.9

DT thuần
Q3/25
73.1
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 7.60| 11.6%
YoY: ▲ 30.0| 69.6%

LN thuần
Q3/25
0.40
tỷ VNĐ
QoQ: ▼4.87| -92.5%
YoY: ▲ 9.57| 104%

LN sau thuế
Q3/25
0.36
tỷ VNĐ
QoQ: ▼6.41| -94.7%
YoY: ▲ 9.56| 104%

Tỷ suất lãi EBIT
Q3/25
3.9%
YoY: +/-▼ 9.5%

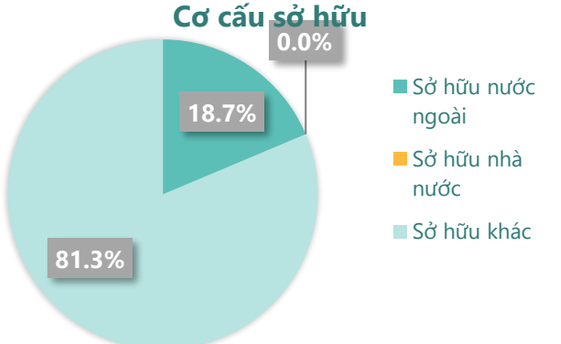
ROE (TTM)
Q3/25
-59.2%
YoY: +/-▲ 20.9%

DT thuần
9T 2025
158
tỷ VNĐ
YoY: ▼3.00| -1.8%

LN thuần
9T 2025
0.22
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 16.2| 101%

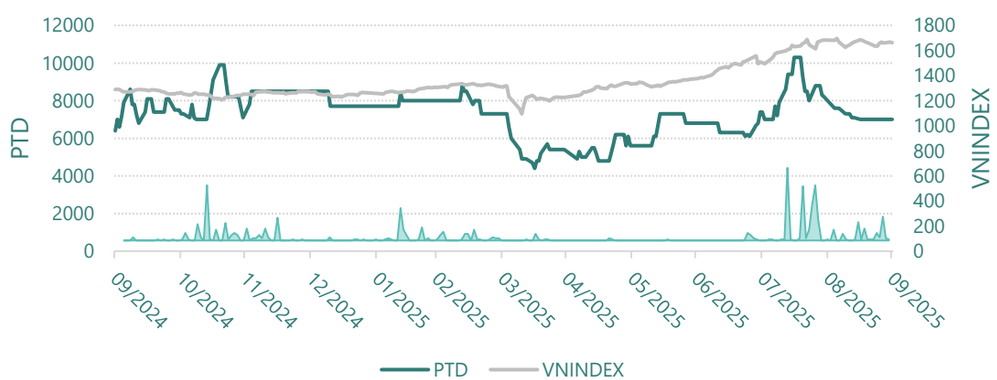
LN sau thuế
9T 2025
0.50
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 14.8| 103%

Cơ cấu sở hữu

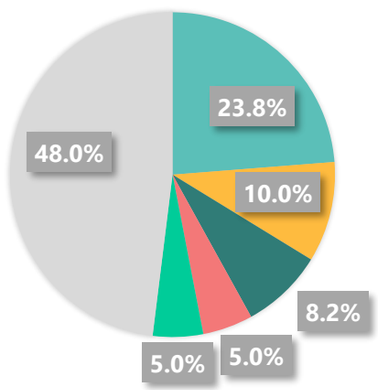


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



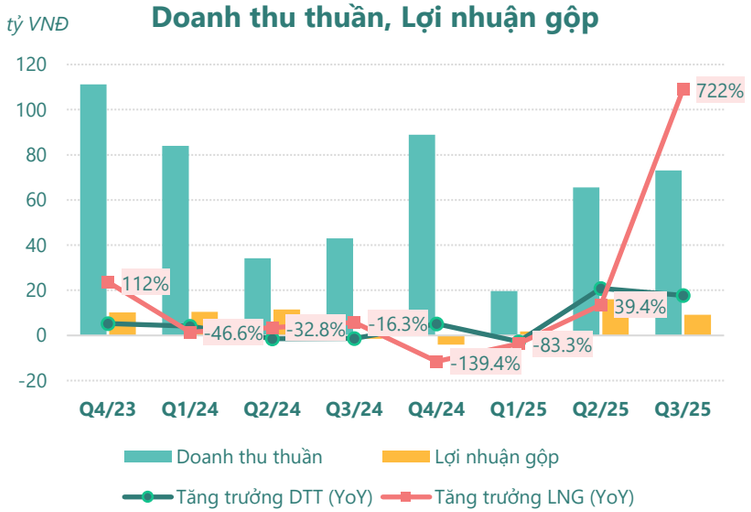
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

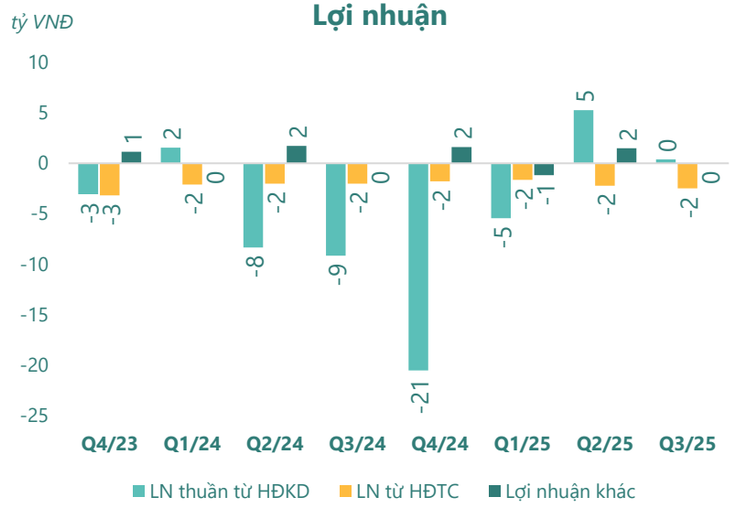
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



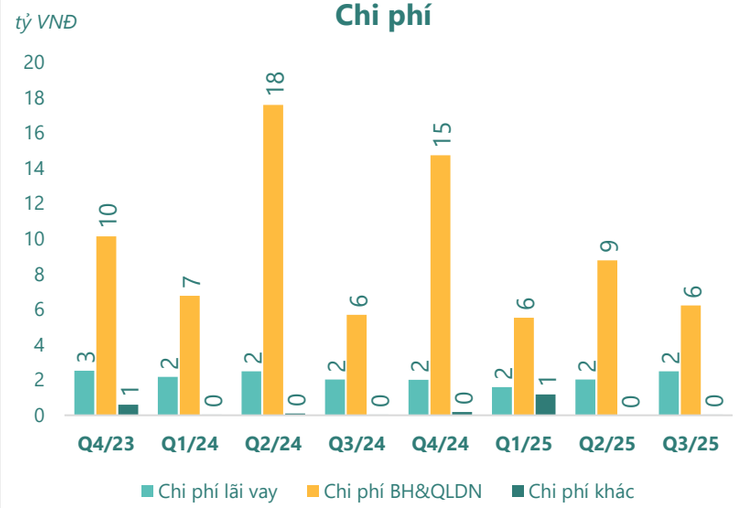
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



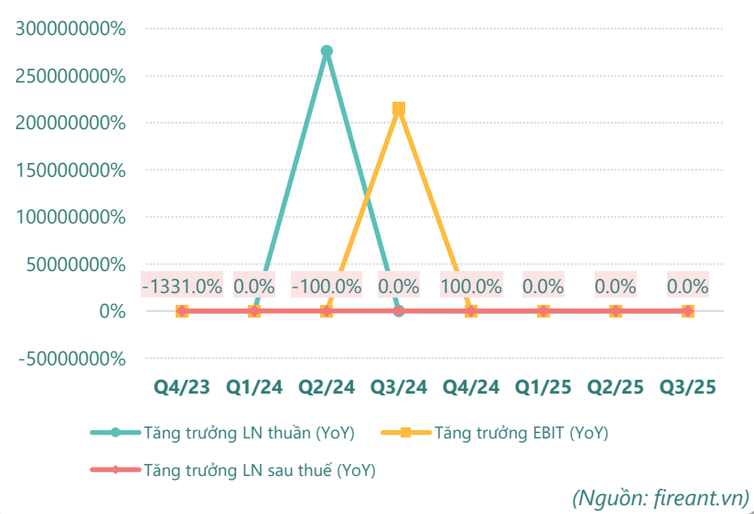
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



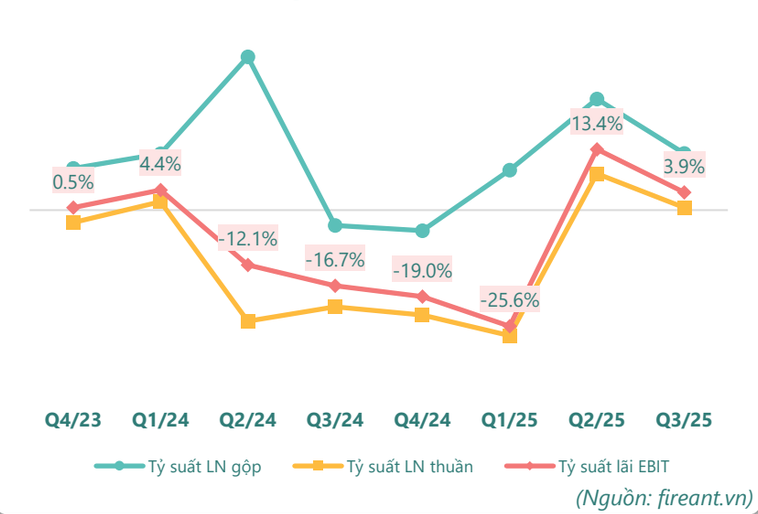
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



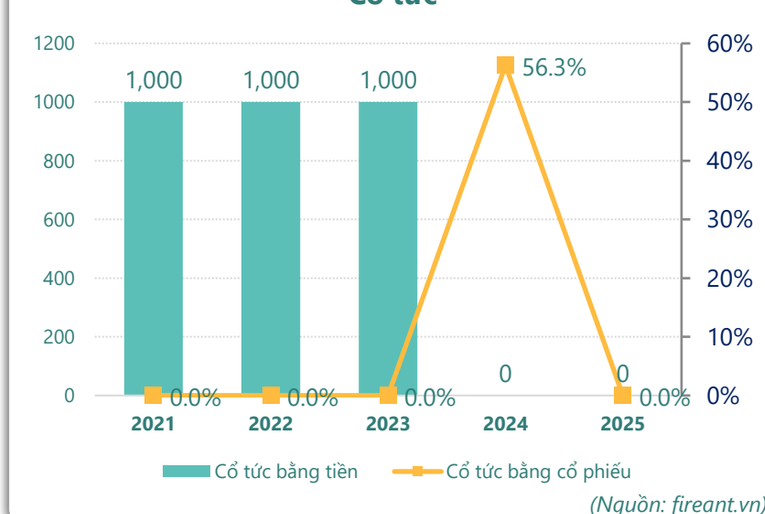
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

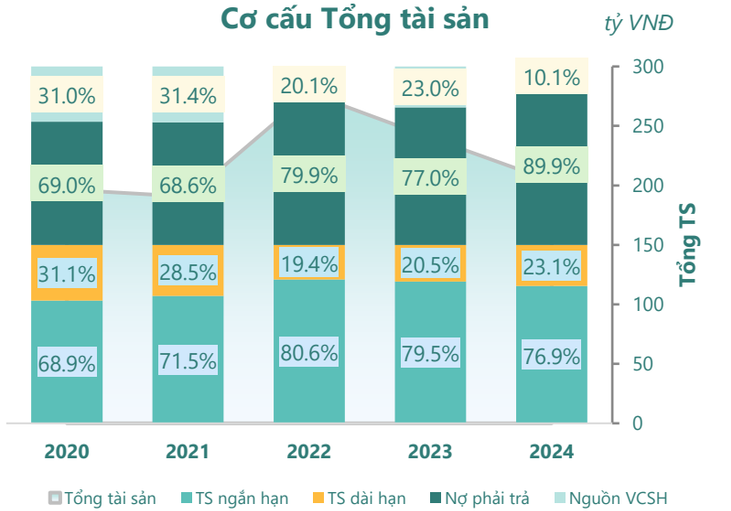
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

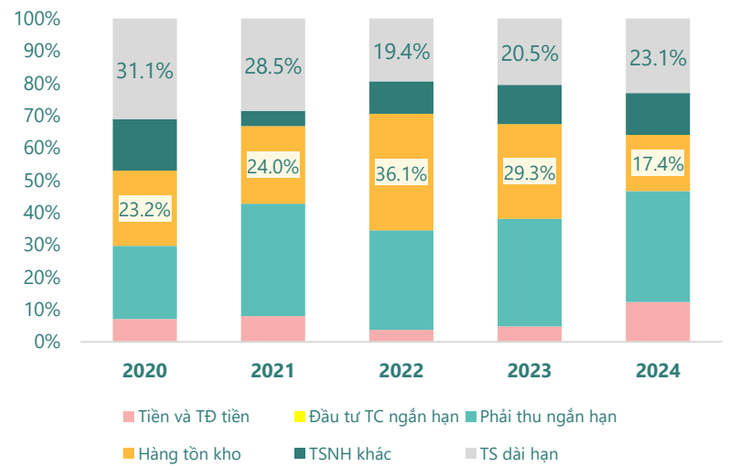
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



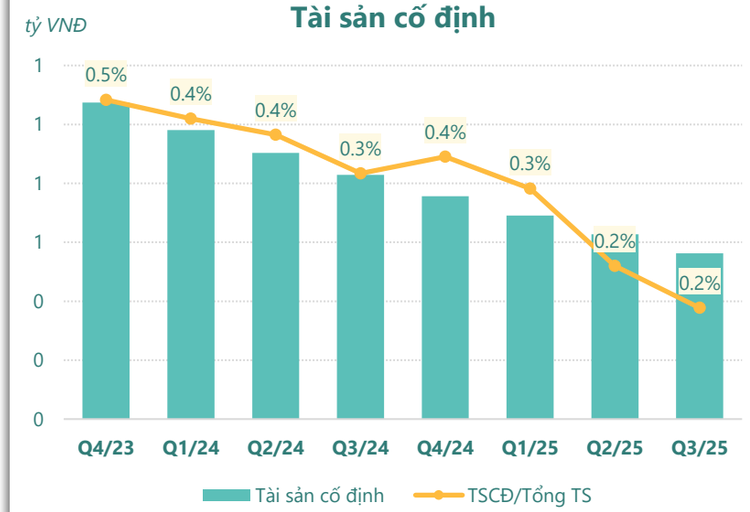
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



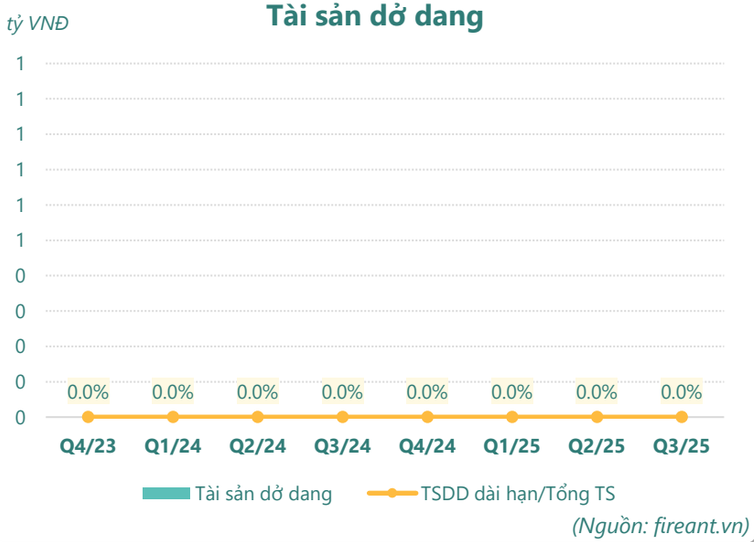
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



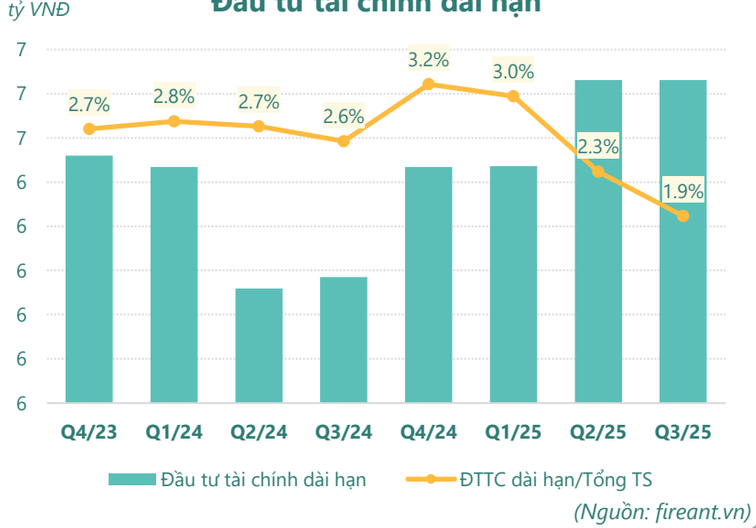
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



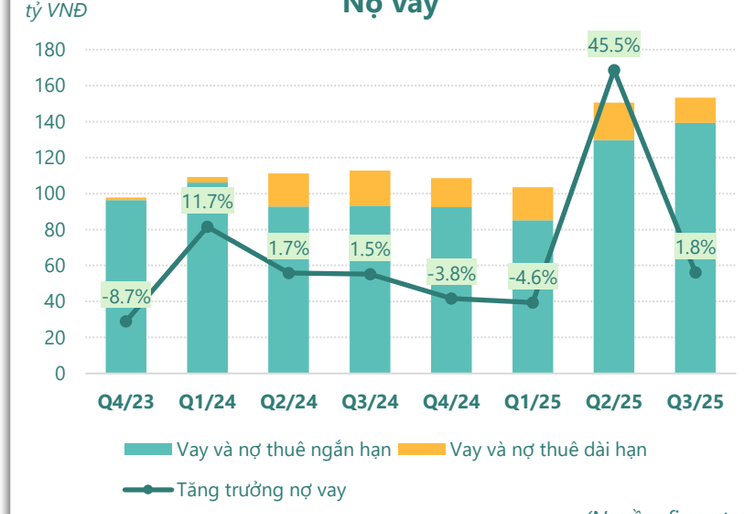
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

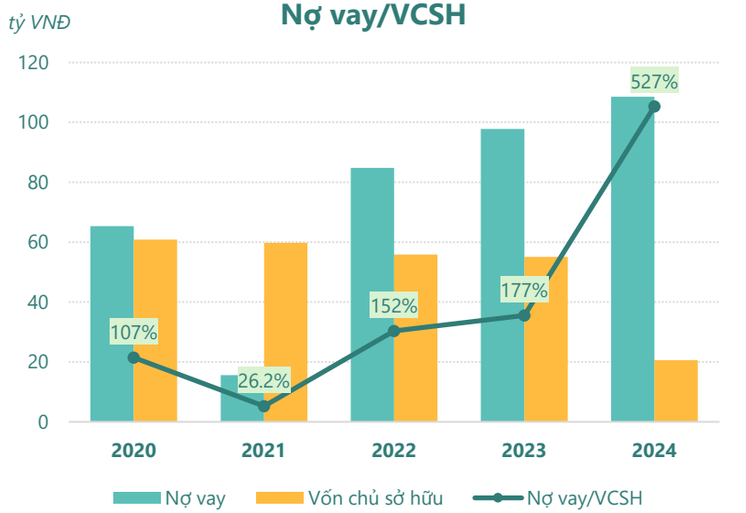
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



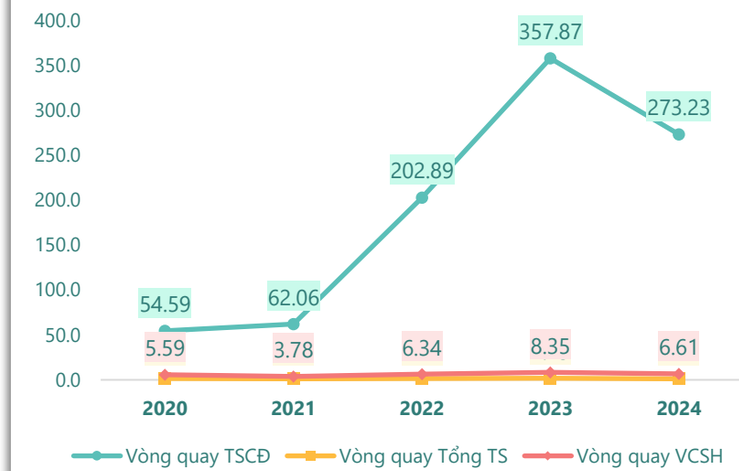
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



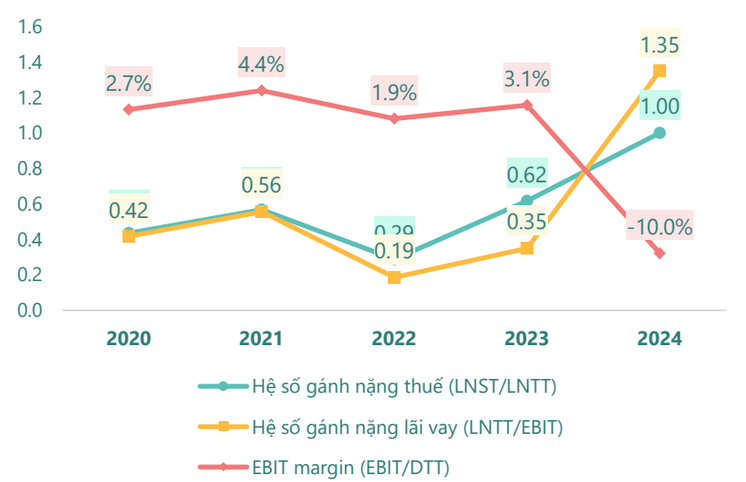
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



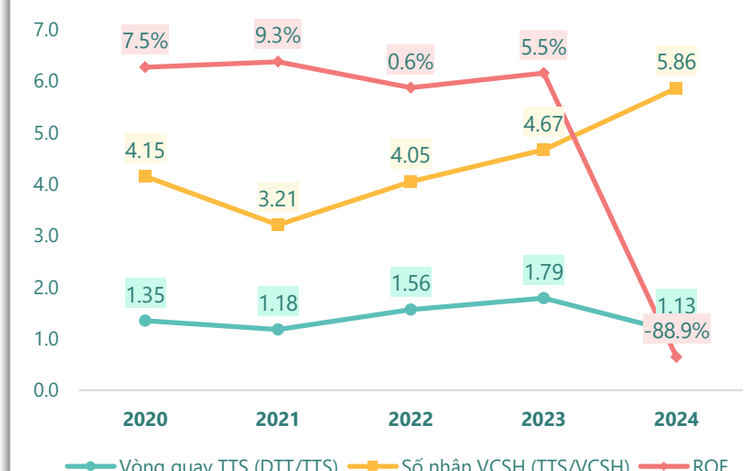
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



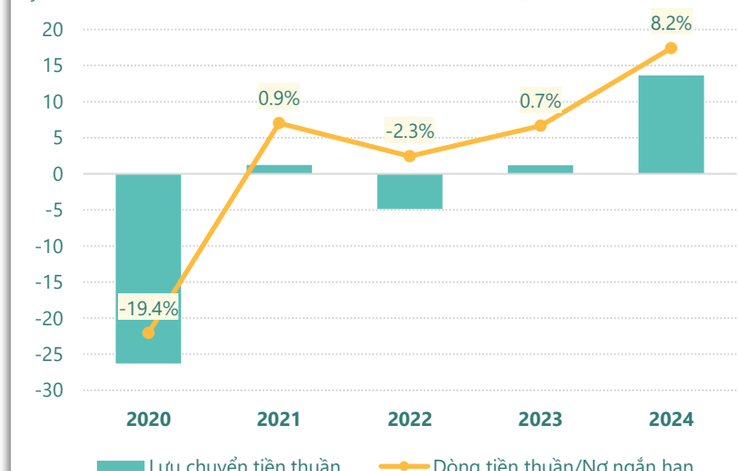
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**73.1**	**43.1**	**69.6%**	**158**	**161**	**-1.8%**
Giá vốn hàng bán	64.0	44.5	43.7%	131	141	-6.6%
Lợi nhuận gộp	9.12	-1.47	720%	26.9	20.5	31.4%
Doanh thu HĐTC	0.08	0.01	662%	0.17	0.56	-68.6%
Chi phí TC	2.57	2.02	27.2%	6.54	6.69	-2.4%
Chi phí lãi vay	2.49	2.02	23.4%	6.12	6.69	-8.6%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0.19**	**-0.27**	**171%**
Chi phí bán hàng	1.09	0.52	109%	2.41	2.37	1.7%
Chi phí QLDN	**5.14**	**5.17**	**-0.5%**	**18.1**	**27.7**	**-34.5%**
LN thuần từ HĐKD	0.40	-9.17	104%	0.22	-16.0	101%
Lợi nhuận khác	**-0.04**	**-0.03**	**-28.8%**	**0.28**	**1.67**	**-83.4%**
LN trước thuế	0.36	-9.20	104%	0.50	-14.3	103%
Lợi nhuận sau thuế	**0.36**	**-9.20**	**104%**	**0.50**	**-14.3**	**103%**
LNST của CĐ cty mẹ	**0.36**	**-9.20**	**104%**	**0.50**	**-14.3**	**103%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-1.88	37.1	-4.13	-15.4	-45.5	-8.50
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.01	0.50	0.02	0.02	0.00	0.36
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	1.84	-9.88	-4.25	-5.04	47.1	2.76
Tiền đầu kỳ	5.88	5.83	33.6	25.1	4.74	6.31
Lưu chuyển tiền thuần	**-0.05**	**27.7**	**-8.36**	**-20.4**	**1.57**	**-5.38**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	5.83	33.6	25.1	4.74	6.31	0.94

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**358**	**204**	**75.8%**
Tài sản ngắn hạn	312	157	99.5%
Tiền và tương đương tiền	0.94	25.1	-96.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	44.2	69.9	-36.7%
Hàng tồn kho	219	35.4	519%
Tài sản ngắn hạn khác	48.5	26.3	84.6%
Tài sản dài hạn	**45.4**	**46.9**	**-3.2%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	0.56	0.76	-25.6%
Bất động sản đầu tư	37.9	39.4	-3.8%
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	6.63	6.44	3.0%
Tài sản dài hạn khác	**0.38**	**0.40**	**-3.6%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	336	183	83.7%
Nợ ngắn hạn	**322**	**167**	**93.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	139	92.5	50.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	113	55.3	104%
Nợ dài hạn	14.6	16.4	-11.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	14.0	16.1	-12.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**21.7**	**20.6**	**5.4%**
Vốn chủ sở hữu	**21.7**	**20.6**	**5.4%**
Vốn điều lệ	50.0	50.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)